

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 9823 /KH-UBND

Đồng Nai, ngày 26 tháng 8 năm 2019

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến năm 2020

Thực hiện Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện chính sách khuyến khích phát triển hợp tác liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai đến 2020 như sau:

I. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH LIÊN KẾT TRONG SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP

1. Tổ chức thực hiện

1.1. Vận động xây dựng chuỗi liên kết

Sau thời gian triển khai thực hiện chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, trên địa bàn toàn tỉnh hiện có 16 chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm đã được UBND tỉnh phê duyệt hỗ trợ đang hoạt động với 12 doanh nghiệp, 16 HTX tham gia liên kết với tổng diện tích đến cuối kỳ dự án là 5.521 ha, đến nay, đã thực hiện được 3.409 ha, đạt 61,73% so với mục tiêu phát triển diện tích.

Trong thực hiện đã xuất hiện những mô hình liên kết đem lại hiệu quả khá tốt cho doanh nghiệp và người nông dân tham gia chuỗi liên kết như: Dự án cây ca cao của Công ty TNHH Ca cao Trọng Đức; Dự án cây bắp huyện Cẩm Mỹ; Dự án cây Sầu riêng huyện Xuân Lộc; Dự án cây Điều huyện Trảng Bom; Dự án cây Lúa tại Xuân Lộc. Số dự án đi vào hoạt động đã tổ chức tiêu thụ được 52.729 tấn sản phẩm các loại, cho 3.054 hộ nông dân. Một số sản phẩm tham gia dự án cánh đồng lớn mang lại hiệu quả kinh tế rõ rệt so với sản xuất truyền thống, cụ thể như: mô hình ca cao của công ty TNHH Trọng Đức cho năng suất gấp 1,3 - 1,5 lần so với sản xuất đại trà; Dự án sản xuất sầu riêng VietGAP trên địa bàn huyện Xuân Lộc cho năng suất khoảng 17-20 tấn/ha, tăng hơn 5 triệu/tấn so với sầu riêng sản xuất thông thường.

1.2. Kết quả thực hiện chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm ngoài chính sách hỗ trợ của Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh.

Qua phối hợp địa phương rà soát hiện trên địa bàn tỉnh có 101 chuỗi liên kết đã được các bên tham gia chủ động thực hiện với 48 doanh nghiệp, 30 hợp tác xã, 11 THT, 159 trang trại, 34 cơ sở giết mổ, thu gom tham gia thực hiện, trong đó có:

- 51 chuỗi trồng trọt với tổng diện tích là 8.757,2 ha;
- 09 chuỗi chăn nuôi heo với quy mô hàng năm xuất chuồng 110.230 con;
- 04 chuỗi chăn nuôi gà, vịt thịt với 424.700 con và 02 chuỗi trứng gà, vịt với quy mô 2.200 con;
- 03 chuỗi thủy sản với diện tích là 29,2 ha;
- 01 chuỗi sản xuất yến với sản lượng 60 kg/năm;
- 01 chuỗi sản xuất nấm ăn với sản lượng 4.000 tấn/năm;
- 30 chuỗi có cấp giấy chứng nhận sản phẩm an toàn thực phẩm.

2. Đánh giá chung:

2.1. Thuận lợi

- Được sự quan tâm chỉ đạo sâu sát, kịp thời của Tỉnh ủy trong việc tổ chức triển khai thực hiện Quyết số 62/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản xây dựng cánh đồng lớn.

- Công tác triển khai, tuyên truyền chính sách, mô hình đã được các cấp, các ngành, các địa phương triển khai sâu, rộng đến các thành phần kinh tế, các tổ chức đại diện của nông dân và đông đảo nhân dân trên địa bàn tỉnh thông qua nhiều hình thức như: Qua các phương tiện truyền thông đại chúng, hội thảo, hội nghị, các cuộc họp và đặc biệt là việc mở các lớp tập huấn chuyên sâu về các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Hộ nông dân tham gia chuỗi liên kết đã chú trọng tổ chức phát triển sản xuất sau khi dự án được duyệt: Sản xuất theo quy trình, tham gia các lớp tập huấn về kỹ thuật, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; sản xuất theo hướng an toàn thực phẩm, chủ động đối ứng nguồn vốn trong việc đầu tư kết cấu hạ tầng vùng sản xuất (giao thông nội đồng, điện hạ thế phục vụ sản xuất, đầu tư hệ thống tưới tiết kiệm).

- Một số Hợp tác xã nông nghiệp có năng lực đã kết nối được với các doanh nghiệp tiêu thụ sản phẩm và chủ động làm chủ Dự án cánh đồng lớn liên kết từ sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm như: Hợp tác xã Điều An Viễn huyện Trảng Bom, Hợp tác xã TMDVNN Xuân Tiến, HTX sầu riêng Xuân Định huyện Xuân Lộc, Hợp tác xã Đông Tây huyện Cẩm Mỹ...

2.2. Tồn tại, hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được về việc triển khai thực hiện chính sách về liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản vẫn còn những tồn tại, hạn chế:

- Công tác triển khai và tổ chức thực hiện tại các địa phương còn chậm, thậm chí một số địa phương ít quan tâm, kể cả khi có doanh nghiệp đến liên kết với nông dân trên địa bàn.

- Tiến độ thực dự án còn chậm, số lượng hợp tác xã, doanh nghiệp, trang trại tham gia chuỗi liên kết chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế của tỉnh Đồng Nai, nhất là đối với doanh nghiệp và trang trại (Đồng Nai hiện có số lượng trang trại lớn nhất cả nước: 3.261 trang trại).

- Nhận thức của nông dân và các thành phần kinh tế còn hạn chế nên chưa quan tâm tham gia liên kết. Đối với Doanh nghiệp chưa mạnh dạn đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp do đầu tư vào lĩnh vực này rủi ro cao, lợi nhuận ít, nên việc mời gọi Doanh nghiệp tham gia liên kết với nông dân còn khó khăn.

- Các doanh nghiệp, HTX và nông dân đều thiếu vốn để đầu tư mở rộng sản xuất do việc tiếp cận vốn tín dụng còn nhiều khó khăn. Hệ thống thu mua nguyên liệu của các doanh nghiệp còn có nhiều bất cập, vẫn chủ yếu dựa vào hệ thống thu mua nhỏ lẻ. Ở nhiều nơi không có các tổ chức nông dân như THT, HTX, hoặc có nhưng hoạt động không hiệu quả làm ảnh hưởng nhiều đến việc phát triển liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông sản, xây dựng cánh đồng lớn.

- Chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, mô hình nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch phát triển chưa mạnh, thị trường tiêu thụ, sức cạnh tranh của sản phẩm chưa cao; việc xây dựng và phát triển thương hiệu, giải quyết đầu ra cho nông sản hàng hóa có thể mạnh của tỉnh còn hạn chế.

- Đất đai còn manh mún, nhỏ lẻ, trồng xen canh nhiều (bình quân là 2,38 ha/trang trại) nên rất khó để triển khai thực hiện các dự án liên kết (do người dân trồng nhiều loại cây/một diện tích). Người nông dân vẫn còn tập quán ứng trước phân bón, thuốc BVTV của các đại lý đến mùa thu hoạch trả nợ bằng sản phẩm cho các đại lý nên không tham gia liên kết.

2.3. Nguyên nhân tồn tại hạn chế

- Hợp đồng liên kết còn mang tính hình thức, chưa xác định và ràng buộc rõ trách nhiệm giữa các bên tham gia cũng như giải pháp chế tài trong xử lý vi phạm phá vỡ hợp đồng trong liên kết giữa người dân và doanh nghiệp, hợp tác xã.

- Người dân tự ý bán sản phẩm đã tham gia liên kết cho đối tượng khác, tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vai trò của tổ chức đại diện của nông dân trong liên kết giữa người dân với doanh nghiệp còn yếu; doanh nghiệp chưa thực sự tích cực thu mua sản phẩm cũng như hướng dẫn hỗ trợ người dân lập hồ sơ đề nghị hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước.

- Chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp chưa đủ mạnh, điều kiện hỗ trợ còn cao, doanh nghiệp, HTX và nông dân khó tiếp cận.

- Nhận thức của người dân, Hợp tác xã, Doanh nghiệp về vai trò của liên kết trong quá trình hội nhập còn yếu.

II. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ THỰC HIỆN LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP GIỮA HỢP TÁC XÃ VỚI DOANH NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020.

1. Cơ sở pháp lý

- Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông.

- Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã nông nghiệp hoạt động có hiệu quả đến năm 2020.

- Kế hoạch số 6390/KH-BNN-KTHT ngày 17/8/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa Hợp tác xã nông nghiệp với các doanh nghiệp đến năm 2020.

- Quyết định số 4227/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 30/3/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2017-2019.

- Quyết định số 22/2016/QĐ-UBND ngày 31/3/2016 của UBND tỉnh về việc chính sách chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 34/2018/QĐ-UBND ngày 14/8/2018 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều chính sách chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Quyết định số 3378/QĐ-UBND ngày 25/9/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc một số ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Nghị quyết số 143/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Nai về Quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

- Xây dựng chuỗi liên kết theo 03 trục nông sản trụ cột của tái cơ cấu ngành nông nghiệp phù hợp nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí

hậu: Nhóm sản phẩm chủ lực quốc gia; Nhóm sản phẩm cấp tỉnh và Nhóm đặc sản địa phương.

- Đẩy mạnh phát triển một số ngành hàng, sản phẩm quan trọng cần khuyến khích và ưu tiên hỗ trợ trong liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn tỉnh Đồng Nai như: Lúa, bắp, đậu, mì, mía, xoài, bưởi, sầu riêng, chôm chôm, chuối, mít, thanh long, bơ, cam, quýt, cà phê, điều, ca cao, tiêu, Vịt, chim cút, heo, gà, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh, cá.

- Xây dựng kế hoạch lồng ghép các mô hình khuyến nông đối với các dự án liên kết;

- Mời gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước tham gia xây dựng 52 dự án liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp của 15 loại cây trên địa bàn tỉnh với 3.389,37 ha. Trong đó, có 4 chuỗi chăn nuôi (8.000 con), 01 chuỗi giết mổ (100 con/ngày), 01 chuỗi thủy sản (01 ha).

2.1. Mục tiêu cụ thể

a) Năm 2019:

- Xây dựng mới khoảng 35 chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (gọi tắt là Dự án) trên địa bàn 07 huyện và thành phố Long Khánh, cụ thể phân bổ các huyện như sau:

(1) Xuân Lộc: 05 chuỗi (Lúa, bắp 01; rau 01; xoài 01; xoài, bưởi, cam, quýt, thanh long 01).

(2) Cẩm Mỹ: 06 chuỗi (Lúa 01; rau 01; dược liệu 01; bưởi 01; sầu riêng 01; chăn nuôi heo 01).

(3) Thống Nhất: 07 chuỗi (Rau 01; bắp 01; cây đinh lăng 01; chôm chôm 01; chuối 01; hồ tiêu 01).

(4) Trảng Bom: 04 chuỗi (Bưởi 01; thanh long 01; chuối 01; ca cao 01).

(5) Vĩnh Cửu: 08 chuỗi (Xoài 02; bưởi 03; quýt 01; cam 01; chăn nuôi heo 01).

(6) Thành phố Long Khánh: 02 chuỗi (Rau 01; sầu riêng 01).

(7) Long Thành: 03 chuỗi (Bắp 01; sầu riêng 01; bưởi 01).

- Tiếp tục triển khai thực hiện 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt.

b) Đến năm 2020:

- Tiếp tục giữ vững và tăng chất lượng các dự án đã được UBND tỉnh phê duyệt. Nâng số dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp tăng 90% số dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm xây dựng năm 2019. Cụ thể:

- Xây dựng mới 17 chuỗi trên địa bàn 07 huyện và thành phố Long Khánh, cụ thể phân bổ các huyện như sau:

(1) Huyện Xuân Lộc: 02 chuỗi (Lúa, bắp 01; xoài 01).

(2) Huyện Cẩm Mỹ: 02 chuỗi (Cây bơ: 01; Nuôi cá: 01).

(3) Huyện Thống Nhất: 06 chuỗi (Rau 01; bưởi da xanh: 01; chôm chôm 01; chuối 01; hồ tiêu 01; chăn nuôi heo: 01).

(4) Huyện Trảng Bom: 01 chuỗi (hồ tiêu:01).

(5) Huyện Vĩnh Cửu: 02 chuỗi (bưởi 03; chăn nuôi heo 01).

(6) Thành phố Long Khánh: 01 chuỗi (Bưởi: 01).

(7) Huyện Long Thành: 02 chuỗi (Bắp 01; bưởi 01).

(Chi tiết Phụ lục 1b đính kèm)

3. Nhiệm vụ

3.1. Đối với Dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt (theo Quyết định số 58/2014/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đồng Nai về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn)

- Hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã triển khai thực hiện kế hoạch hỗ trợ từng năm cho 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt.

- Kiểm tra, giám sát: Làm việc với các huyện, thành phố và các xã, doanh nghiệp (chủ dự án đã được phê duyệt dự án) nhằm nắm bắt đánh giá tình hình thực hiện, kịp thời giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện.

3.2. Vận động xây dựng dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

a) Tổ chức mời gọi đầu tư tham gia vào dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Tổ chức thường xuyên các Hội nghị gặp gỡ doanh nghiệp nhằm giới thiệu về các chính sách chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn và mời gọi doanh nghiệp tham gia.

b) Công tác tuyên truyền

- Mở 20 lớp tập huấn tuyên truyền chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh; cơ hội thách thức trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam đối với sản xuất nông nghiệp; chính sách Khuyến nông; chính sách hỗ trợ việc áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Phát hành 4.000 cuốn Hỏi – Đáp về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn đến các cán bộ, công chức, các trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác có liên quan.

- Tổ chức 8 buổi tọa đàm và xây dựng 8 chuyên đề tuyên truyền qua Đài phát thanh - Truyền hình Đồng Nai; 8 tiểu phẩm về liên kết sản xuất;

c) Dự kiến xây dựng các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp đến năm 2020

Đến năm 2020, tiếp tục thực hiện tái cơ cấu trong lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh, dự kiến vận động các doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với nông dân xây dựng khoảng 52 dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Trong đó, có 46 dự án lĩnh vực trồng trọt với tổng diện tích dự kiến thực hiện khoảng 3.389,37 ha cho 05 nhóm cây trồng và 05 dự án liên kết trong lĩnh

vực chăn nuôi; 01 dự án liên kết trong lĩnh vực nuôi trồng thủy sản (*Chi tiết tại Phụ lục 1a đính kèm*).

4. Kinh phí thực hiện: Dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp thực hiện đến 2020 là 70 dự án, trong đó có 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt và 52 dự án dự kiến phê duyệt trong giai đoạn 2019 – 2020.

4.1. Tổng kinh phí thực hiện 16 dự án cánh đồng lớn đã được UBND tỉnh phê duyệt giai đoạn 2019-2020 là: 731.544.276 triệu đồng. Trong đó:

a) Năm 2019:

- Tổng kinh phí thực hiện dự án: 352.271,56 triệu đồng
- Ngân sách huyện hỗ trợ: 14.594,01 triệu đồng;
- Doanh nghiệp, vốn dân: 337.677,54 triệu đồng.

b) Năm 2020:

- Tổng kinh phí thực hiện dự án: 379.272,72 triệu đồng
- Ngân sách huyện hỗ trợ: 5.594,48 triệu đồng;
- Doanh nghiệp, vốn dân: 373.678,24 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 02 đính kèm)

4.2. Tổng kinh phí dự toán hỗ trợ thực hiện xây dựng mới 52 dự án liên kết đến năm 2020 là: 558.197,02 triệu đồng, trong đó:

- Ngân sách hỗ trợ: 79.500,02 triệu đồng. Gồm có:
- + Cây lương thực: 1.809 triệu đồng;
- + Cây công nghiệp: 7.265 triệu đồng;
- + Cây rau: 5.278 triệu đồng;
- + Cây ăn quả: 62.927,33 triệu đồng;
- + Cây dược liệu: 801 triệu đồng;
- + Chăn nuôi, thủy sản: 1.420 triệu đồng.
- Vốn đối ứng: 480.136,48 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục 03 đính kèm)

5. Giải pháp thực hiện

- Giải pháp về tuyên truyền: Tổ chức thực hiện tốt công tác tuyên truyền các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và những tác động của hội nhập kinh tế thế giới đến sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

- Giải pháp về mời gọi doanh nghiệp: Tiếp tục tổ chức các buổi gặp gỡ mời gọi các doanh nghiệp và các thành phần kinh tế có năng lực tham gia liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng, đồng thời chọn những doanh nghiệp có đủ năng lực (tài chính để tạm ứng trước vốn, vật tư, hỗ trợ kỹ thuật, công nghệ) có thị trường tiêu thụ ổn định; đồng thời có đủ năng lực

tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh và thu mua sản phẩm cho nông dân đảm bảo người dân và doanh nghiệp đều có lợi.

- Giải pháp về chính sách: Các ngành có liên quan tiếp tục rà soát, đề xuất UBND tỉnh điều chỉnh các chính sách đã có phù hợp điều kiện thực tiễn và qui định của TW để áp dụng, ưu tiên tập trung cho các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, có tập trung hơn cho những vùng chuyên canh, vùng sản xuất ra sản phẩm có điều kiện tham gia tốt vào thị trường, nhất là xuất khẩu để tăng cường năng lực cạnh tranh của nông sản hàng hóa. Lồng ghép thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ của Nhà nước, địa phương khi các đối tượng thực hiện đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

- Giải pháp về phát triển kinh tế hợp tác Hợp tác xã Nông nghiệp, Tổ hợp tác (HTXNN, THT): Xây dựng HTXNN đủ mạnh đại diện cho nông dân để đảm nhiệm vai trò cung ứng dịch vụ đầu vào (giống, vật tư, phân bón, tưới tiêu...), ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, chế biến, đặc biệt là vai trò liên kết với doanh nghiệp trong việc tiêu thụ sản phẩm cho nông dân.

- Giải pháp về đào tạo nghề: Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn phải liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp và các vùng sản xuất chuyên canh, tập trung, đây sẽ là tiền đề để chuyển nhanh nền nông nghiệp sản xuất manh mún đơn lẻ sang sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn, hiệu quả cao, áp dụng đồng bộ các tiên bộ kỹ thuật từ giống, canh tác, cơ giới hóa... tạo thành một chuỗi sản xuất hợp lý nhằm tiết kiệm chi phí, bảo vệ môi trường, tạo ra sản phẩm an toàn với giá trị cao, hướng tới một nền nông nghiệp hiện đại, phát triển bền vững, giải quyết việc làm và nâng cao chất lượng đào tạo nghề.

- Giải pháp về đầu tư cơ sở hạ tầng (điện, giao thông, thủy lợi) đáp ứng yêu cầu sản xuất trong vùng dự án liên kết.

- Giải pháp về nguồn lực: Đảm bảo nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách theo quy định hiện hành cho các dự án thực hiện liên kết; đồng thời chỉ đạo các ngành hướng dẫn cho các chủ đầu tư (doanh nghiệp) và các địa phương tổ chức thực hiện bảo đảm hoàn thành chỉ tiêu kế hoạch được giao giai đoạn 2019-2020.

- Giải pháp tăng cường năng lực cạnh tranh và tiêu thụ: Tập trung sản xuất theo quy mô lớn, thực hiện cơ giới hóa ở tất cả các khâu để hạ giá thành sản phẩm tạo điều kiện tất yếu để tăng cường năng lực cạnh tranh; Dự báo và kết nối thị trường tốt, ngày càng mở rộng thị phần, từng bước tham gia xuất khẩu; Tạo mối liên kết chặt chẽ giữa các thành phần tham gia chuỗi sản phẩm để thực hiện hài hòa lợi ích thông qua các hợp đồng kinh tế, tổ chức cung ứng vật tư cho đầu vào sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, để thực hiện: Đối với người sản xuất, áp dụng kỹ thuật sản xuất theo hướng sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) một cách chặt chẽ, thực hiện từng khâu trong qui trình một cách nghiêm ngặt sẽ giảm chi phí trong sản xuất, là cơ sở để tạo ra sản phẩm chất lượng cao và đều, năng suất cao và có tỷ lệ cao đối với sản phẩm có mẫu mã tốt, hạ giá thành, đảm bảo sản phẩm đáp ứng yêu cầu vệ sinh an toàn thực phẩm (*việc này cần phát huy vai trò và có sự tham gia tích cực của các đoàn thể, hiệp hội, tổ chức chính trị xã hội sẽ đạt kết quả cao hơn*).

- Tăng cường công tác kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tổ chức thực hiện và phối hợp thực hiện của các ngành, địa phương về tình hình triển khai thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tổ chức sơ, tổng kết chương trình 6 tháng/một lần và hàng năm nhằm đánh giá những việc mà các ngành, địa phương đã làm được, chưa làm được qua đó rút kinh nghiệm và có chỉ đạo khắc phục kịp thời những tồn tại, tháo gỡ những khó khăn và nhân rộng những mô hình làm tốt, cách làm hay để các ngành, địa phương cùng học tập.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Sở nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Phối hợp với các Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa tổ chức triển khai và vận động doanh nghiệp và nông dân và các thành phần kinh tế liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

- Phối hợp với các Sở, ngành chức năng kiểm tra, giám sát, đánh giá tình hình phát triển kinh tế hợp tác; tình hình thực hiện các dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Định kỳ 6 tháng, hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

6.2. Sở Tài chính

- Tham mưu UBND tỉnh bố trí kinh phí triển khai các hoạt động theo kế hoạch xây dựng dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Tham mưu cho UBND tỉnh về cơ chế tài chính đảm bảo phù hợp theo quy định và thuận lợi cho việc triển khai thực hiện dự án liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo Nghị quyết số 143/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc quy định chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Hướng dẫn việc sử dụng thanh quyết toán nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách cho phát triển kinh tế tập thể và các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.

6.3. Sở kế hoạch và Đầu tư

- Phối hợp Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn triển khai thực hiện kế hoạch liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2020 và những năm tiếp theo theo quy định.

- Phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT và các đơn vị có liên quan phân bổ nguồn vốn đầu tư xây dựng triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định.

6.4. Sở Công Thương

- Chủ trì, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Liên minh Hợp tác xã tỉnh xây dựng kế hoạch vận động và hỗ trợ doanh nghiệp tham gia vào các chuỗi liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trên địa bàn

tỉnh; hỗ trợ xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; thu mua, chế biến và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp tham gia dự án liên kết;

- Có kế hoạch xây dựng các công trình điện trung thế, hạ thế tại các vùng dự án liên kết đảm bảo đủ điện phục vụ cho sản xuất.

6.5. Sở Khoa học và Công nghệ

- Tổ chức các chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học tập trung cho các dự án đang thực hiện để thuận lợi cho việc cải thiện năng suất, chất lượng và nâng cao năng lực cạnh tranh cho các sản phẩm, đồng thời hướng dẫn các đơn vị sản xuất thực hiện các thủ tục về chỉ dẫn địa lý, xây dựng nhãn hiệu hàng hóa, sở hữu trí tuệ.

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ có hiệu quả trong sản xuất nông nghiệp và tại các Hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

6.6. Sở Thông tin và Truyền thông

Hướng dẫn, hỗ trợ các HTXNN, các Doanh nghiệp trong nông nghiệp xây dựng các website để quảng bá hình ảnh của đơn vị, giới thiệu sản phẩm; tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng về ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin cho các HTX nông nghiệp và Doanh nghiệp trong nông nghiệp.

6.7. Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Đồng Nai

Chỉ đạo các ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng trên địa bàn hướng dẫn, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho các mô hình kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trong việc vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh.

6.8. Liên minh Hợp tác xã tỉnh

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các địa phương tuyên truyền, hướng dẫn thực hiện các nội dung, giải pháp của kế hoạch.

- Chủ động triển khai các chương trình hỗ trợ kết nối các hợp tác xã, tổ hợp tác với các doanh nghiệp để cung cấp đầu vào với chi phí thấp, chất lượng cao, đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp.

6.9. Các báo, đài của tỉnh Đồng Nai

Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến nội dung liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp nhiều hình thức đến người dân và các thành phần kinh tế trên địa bàn; xây dựng các chuyên đề, tọa đàm... về nội dung này hàng năm.

6.10. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

- Triển khai thực hiện có hiệu quả hoạt động các mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

- Lồng ghép các nguồn vốn để triển khai các mô hình liên kết gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng kinh tế trên địa bàn huyện, thành phố Long Khánh, Biên Hòa.

- Chỉ đạo các xã, phường, thị trấn tổ chức phổ biến, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân về chủ trương, chính sách của nhà nước về liên kết sản trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Xây dựng kế hoạch chi tiết để triển khai thực hiện chính sách trên địa bàn, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu và xây dựng chuỗi liên kết đến năm 2020. Xem đây là chỉ tiêu quan trọng trong vấn đề phát triển kinh tế ngành, kinh tế xã hội của địa phương.

- Xây dựng hình thành các vùng sản xuất tập trung theo hướng an toàn để làm cơ sở áp dụng cơ giới hóa, tổ chức lại sản xuất; Phát triển hợp tác xã nông nghiệp. Chủ động mời gọi doanh nghiệp tham gia thực hiện liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn; tạo điều kiện, môi trường thông thoáng, thuận lợi, minh bạch, công bằng cho các doanh nghiệp, tổ chức cá nhân tham gia thực hiện sản xuất nông nghiệp theo hướng chuỗi giá trị nông sản.

Trên đây là kế hoạch triển khai thực hiện liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giữa Hợp tác xã, liên hiệp Hợp tác xã với doanh nghiệp đến năm 2020./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP. UBND tỉnh;
- Các Sở: NN&PTNT, KHĐT, TC, CT, TN&MT, TP, KH&CN, TT&TT, NV;
- Ngân hàng Nhà nước CN tỉnh Đồng Nai;
- Liên minh HTX tỉnh;
- Các báo, đài của tỉnh;
- UBND các huyện, TP. Long Khánh, Tp Biên Hòa;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

(Khoa. KTN/530.Khchinhhsachchuoilk)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Võ Văn Chánh

Phụ lục số 1a

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN LIÊN KẾT THỰC HIỆN ĐẾN NĂM 2020 TỪ CÁC ĐỊA PHƯƠNG ĐĂNG KÝ

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 823 /KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của CT.UBND tỉnh)

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Quy mô dự án (ha/con)	Địa điểm thực hiện dự án (xã)	Dự kiến chủ dự án
		2019	2020			
I	Huyện Xuân Lộc (7 dự án)			829,97		
1	Lúa, bắp	x		100	Lang Minh	HTX.TMDV NN Lang Minh
2	Lúa, bắp		x	50		
3	Cây rau	x	x	13,97	Xuân Thành	HTX TMDV NN sạch An Sinh
4	Cây xoài	x		100		
5	Cây xoài		x	90		
6	Cây xoài, bưởi, cam, quýt	x	x	376	Xuân Bắc	HTX DVNN cây ăn trái Đồi Sabi
7	Cây thanh long	x	x	100		
II	Cẩm Mỹ (8 dự án)			200		
1	Cây rau	x		10	Xuân Đông	HTX rau an toàn Xuân Đông
2	Cây đước liệu	x		10	Xuân Tây	HTX Tâm An
3	Cây bưởi	x		50	Xuân Mỹ	HTX TMDVNN Quyết Tiến
4	Cây sầu riêng	x		50	Long Giao, Bảo Bình, Xuân Bảo	HTX TMDV NN Xuân Bảo
5	Cây bơ		x	50	Xuân Bảo	HTX TMDV NN Xuân Bảo
6	Chăn nuôi heo	x		12000	Nhân Nghĩa	Cơ sở giết mổ Xuân Phương
7	Nuôi cá		x	10 ha	Sông Ray	HTX DVNN Sông ray
8	Cây lúa	x		30	Sông Ray	
III	Thông Nhất (14 dự án)			603,25		
1	Cây rau	x		50	Gia Tân 3	HTX rau sạch Tân Yên
2	Cây rau		x	70		HTX rau sạch Tân Yên
3	Bưởi da xanh		x	60	Hưng Lộc	
4	Sản phẩm bắp	x		51,75	Lộ 25	HTX NN Miền Đông
5	Chăn nuôi heo	x		1500 con	Gia Tân 3	
6	Chăn nuôi heo		x	2000 con		
7	Cây đinh lăng	x		4	Quang Trung	
8	Cây đinh lăng		x	10		
9	Cây chôm chôm	x		12,5	Quang Trung	
10	Cây chôm chôm		x	30		
11	Cây chuối	x		30	Quang Trung	
12	Cây chuối		x	100		
13	Hồ tiêu	x		70	Quang Trung	
14	Hồ tiêu		x	115		
IV	Trảng Bom (5 dự án)			500		
1	Cây bưởi	x	x	100		HTX Trường Phát
2	Cây thanh long	x		50		
3	Cây chuối	x	x	100		HTX NN Thanh Bình

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Quy mô dự án (ha/con)	Địa điểm thực hiện dự án (xã)	Dự kiến chủ dự án
		2019	2020			
4	Cây ca cao	x		50		
5	Cây hồ tiêu		x	200		
V	Vĩnh Cửu (10 dự án)			810		
1	Cây xoài	x	x	70		HTX NN TMDVDL xoài Phú Lý
2	Cây xoài	x	x	260		HTX NNDV Mã Đà 481
3	Cây bưởi	x		50		HTX DVNN Tân Triều
4	Cây bưởi	x		100		
5	Cây bưởi	x		100		
6	Cây bưởi		x	130		HTX NNN Bình Lợi
7	Cây quýt	x	x	50		HTX NN DVTM Bình Minh
8	Cây cam	x	x	50		HTX DV DL sinh thái hương, nai Hiếu Liêm
9	Chăn nuôi heo	x		4000		Công ty TNHH MTV Hương Vĩnh Cửu
10	Chăn nuôi heo		x	6000		
VI	Long Khánh (3 dự án)			221,15		
1	Cây sầu riêng	x		157		HTX DVNN Xuân Thanh
2	Cây rau	x		14,15		HTX rau an toàn Bảo Quang
3	Cây bưởi		x	50		HTX NN DVTM Bảo Quang
VII	Long Thành (5 dự án)			225		
1	Cây bắp	x		50		
2	Cây bắp		x	80	Phước Bình	
3	Sầu riêng	x		15	Bình An	
4	Cây bưởi	x		30	Bàu Cạn	
5	Cây bưởi		x	50	Bàu Cạn	
Tổng		35	17	3.389,37		

CHI TIÊU XÂY DỰNG DỰ ÁN LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP ĐẾN NĂM 2020

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 23/KH-UBND ngày 16 tháng 8 năm 2019) của CT UBND tỉnh Đồng Nai

ĐVT: triệu đồng

TT	Huyện/Thành phố	Số DA đến năm 2020	Phân nguồn kinh phí			Nhóm cây trồng																		Chăn nuôi	Thủy sản					
			Tổng kinh phí	Tổng ngân sách hỗ trợ	Tổng vốn đối ứng	Cây lương thực			Cây công nghiệp			Cây rau			Cây ăn quả			Cây dược liệu												
						SL dự án	Kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn đối ứng	SL dự án	Kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn đối ứng	SL dự án	Kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn đối ứng	SL dự án	Kinh phí	Ngân sách hỗ trợ	Vốn đối ứng	SL dự án	NS hỗ trợ	SL dự án	NS hỗ trợ					
1	Xuân Lộc	7	143.733	22.550	121.183	2	8.695	750	7.945	1	1.865,5	466,3	1.399	4	133.172	21.333	111.838,70													
2	Cẩm Mỹ	8	27.888	4.784	23.983	1	1.063	150	913	1	1.335	334	1.002	3	24.154	3.087	21.067,31	1	1.335	334	1.002	1	480	1	400					
3	Thống Nhất	14	96.905	13.111	83.934	1	4.224	259	3.965	2	45.274	3133,6965	42.140	5	29.514	5.105	24.408,63	2	1.870	467	1.402	2	140							
4	Trảng Bom	5	106.440	12.229	94.211					2	58.887	4151,315	54.756	3	47.553	8.098	39.455,56													
5	Vĩnh Cửu	10	122.880	19.481	103.799					8	122.880	19.081	103.799,31										2	400						
6	Long Khánh	3	34.494	4.584	29.911					1	1.890	472	1.417	2	32.605	4.111	28.493,56													
7	Long Thành	5	25.857	2.762	23.094	2	10.610	650	9.960					3	15.247	2.112	13.134,33													
Tổng cộng			52	558.197	79.501	480.116	6	24.592	1.809	22.783	4	104.161	7.265	96.896	5	21.115	5.278	15.836	28	408.125	62.927	342.197	3	3.205	801	2.404	5	1.020	1	400

Phụ lục: 02

Tổng hợp kinh phí thực hiện các dự án liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp giai đoạn 2019 - 2020 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 223 /KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của CT. UBND tỉnh)

Đơn vị: 1000 đ

TT	Nội Dung	Thực hiện giai đoạn 2019 - 2020	Thực hiện năm 2019				Thực hiện năm 2020			
			KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân	KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân		
1	Dự án CBDL đã được UBND tỉnh phê duyệt	731.544.276	352.271.556	14.594.010	337.677.546	379.272.720	5.594.480	373.678.240		
1	DA CBDL cây Cà Phê của Tổng Công ty Tín Nghĩa	67.817.940	33.908.970	38.400	33.870.570	33.908.970	38.400	33.870.570		
2	DA CBDL cây Ca cao của Công ty TNHH Trọng Đức	110.577.820	42.821.930	208.440	42.613.490	67.755.890		67.755.890		
3	DA CBDL cây Ca cao của Công ty Cổ phần Bamboo Capital	64.261.670	27.582.330	4.179.120	23.403.210	36.679.340	3.826.020	32.853.320		
4	DA CBDL cây Điều của HTX TMDVNN An Viên	37.103.840	18.066.670	218.760	17.847.910	19.037.170	228.980	18.808.190		
5	DA CBDL cây Lúa, Bắp của HTX TMDVNN Xuân Tiên	22.981.050	10.213.800	131.760	10.082.040	12.767.250	146.820	12.620.430		
6	DA CBDL cây Sầu riêng của HTX NN Xuân Định	12.572.120	5.932.680	156.660	5.776.020	6.639.440	146.580	6.492.860		

TT	Nội Dung	Thực hiện giai đoạn 2019 - 2020	Thực hiện năm 2019			Thực hiện năm 2020		
			KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân	KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân
7	DA CDL cây Rau của Hợp tác xã Rau an toàn Lộc Tiến	10.430.800	5.215.400	5.400	5.210.000	5.400	5.210.000	
8	DA CDL cây Hồ tiêu của Hợp tác xã Hồ tiêu Xuân Thọ	54.816.250	28.414.970	574.220	27.840.750	28.800	26.372.480	
9	DA CDL cây Chôm chôm của HTX NNTMDV Bảo Hòa	11.110.590	5.912.790	322.500	5.590.290	61.200	5.136.600	
10	DA CDL cây Bắp của HTX Đông Tây	34.560.000	17.280.000	43.200	17.236.800	43.200	17.236.800	
11	Dự án CDL Cây lúa VietGAP của Công ty Kim Đồng Thuận	15.972.060	6.866.530	246.060	6.620.470	249.230	8.856.300	
12	Dự án CDL đối với cây chôm chôm, sầu riêng của HTX Xuân Lập	24.214.300	11.529.200	492.080	11.037.120	12.000	12.673.100	
13	Dự án CDL cây chôm chôm của HTX Bình Lộc	9.726.850	4.649.230	183.140	4.466.090	4.200	5.073.420	
14	Dự án CDL cây Sầu riêng tiêu chuẩn VietGAP tại xã Nhân Nghĩa, huyện Cẩm Mỹ	6.600.200	3.155.100	147.150	3.007.950	3.150	3.441.950	
15	Dự án cánh đồng lớn cây xoài tại xã Xuân Hưng, Xuân Hòa huyện Xuân Lộc	34.921.030	18.020.610	1.969.670	16.050.940		16.900.420	

TT	Nội Dung	Thực hiện giai đoạn 2019 - 2020	Thực hiện năm 2019			Thực hiện năm 2020		
			KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân	KP thực hiện	NS Huyện	Doanh nghiệp, vốn dân
16	Dự án CDL Cây tiêu tại xã Lâm Sơn, Sông Ray huyện Cầm Mỹ	169.444.520	86.344.510	4.919.190	81.425.320	83.100.010	96.000	83.004.010

DỰ TOÀN KINH PHÍ

Thực hiện một số danh mục cơ bản để xây dựng dự án liên kết trên địa bàn tỉnh đến năm 2020
(Ban hành kèm theo Kế hoạch số 223/KH-UBND ngày 26 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh)

ĐVT: triệu đồng

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Quy mô dự án (ha/con)	Giống	Hệ thống tưới	Vật tư thiết yếu	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ			Vốn đối ứng
		2019	2020						Giống, vật tư (Theo định mức hỗ trợ tối đa tại NQ 143)	Hệ thống tưới (30%)	Tổng ngân sách hỗ trợ	
I	Cây lương thực (6 dự án)			361,75	909,2	0	23.682,7	24.591,9	1.809	0	1.809	22.783,2
1	Lúa, bắp	x		100	189,5		5.607,5	5.796,9	500		500	5.296,9
2	Lúa, bắp		x	50	94,7		2.803,7	2.898,5	250		250	2.648,5
3	Cây lúa	x		30	52,5		1.010,5	1.063,1	150		150	913,1
4	Sản phẩm bắp	x		51,75	163,0		4.060,6	4.223,6	259		259	3.964,8
5	Cây bắp	x		50	157,5		3.923,3	4.080,8	250		250	3.830,8
6	Cây bắp		x	80	252,0		6.277,2	6.529,2	400		400	6.129,2
II	Cây công nghiệp (4 dự án)			435	5.312,1	15.516,7	83.332,0	104.160,8	2610	4.655,0	7.265	96.895,8
1	Hồ tiêu	x		70	933,1	2.552,4	13.645,1	17.130,6	420,0	765,7	1.186	15.944,9
2	Hồ tiêu		x	115	1.533,0	4.193,2	22.417,0	28.143,1	690,0	1.258,0	1.948	26.195,2
3	Hồ tiêu		x	200	2.666,0	7.292,6	38.986,0	48.944,6	1.200,0	2.187,8	3.388	45.556,8
4	Cây ca cao	x		50	180,0	1.478,5	8.284,0	9.942,4	300,0	443,5	744	9.198,9
III	Cây rau (5 dự án)			158,12	202,1	16.013,4	4.899,2	21.114,7	474,36	4.804,0	5.278	15.836,4
1	Cây rau	x	x	13,97	17,9	1.414,8	432,9	1.865,5	41,9	424,4	466	1.399,2
2	Cây rau	x		10	12,8	1.012,7	309,8	1.335,4	30,0	303,8	334	1.001,5
3	Cây rau	x		50	63,9	5.063,7	1.549,2	6.676,8	150,0	1.519,1	1.669	5.007,7
4	Cây rau		x	70	89,5	7.089,2	2.168,9	9.347,5	210,0	2.126,7	2.337	7.010,8
5	Cây rau	x		14,15	18,1	1.433,0	438,4	1.889,5	42,5	429,9	472	1.417,2
IV	Cây ăn quả (28 dự án)			2.410,50	21.908,93	137.442,77	245.773,02	405.124,72	21.694,50	41.232,83	62.927,33	342.197,39

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Quy mô dự án (ha/con)	Giống	Hệ thống tưới	Vật tư thiết yếu	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ			Vốn đối ứng
		2019	2020						Giống, vật tư (Theo định mức hỗ trợ tối đa tại NQ 143)	Hệ thống tưới (30%)	Tổng ngân sách hỗ trợ	
1	Cây xoài	x		100	831,0	4.621,9	5.755,5	11.208,4	900,0	1.386,6	2.287	8.921,8
2	Cây xoài		x	90	747,9	4.159,7	5.180,0	10.087,6	810,0	1.247,9	2.058	8.029,6
3	Cây xoài	x	x	70	581,7	3.235,3	4.028,9	7.845,9	630,0	970,6	1.601	6.245,3
4	Cây xoài	x	x	260	2.160,6	12.016,9	14.964,3	29.141,8	2.340,0	3.605,1	5.945	23.196,8
5	Cây xoài, bưởi, cam, quýt	x	x	376	4.363,5	20.898,0	46.697,2	71.958,7	3.384,0	6.269,4	9.653	62.305,3
6	Cây thanh long	x	x	100	700,0	21.451,5	17.765,9	39.917,4	900,0	6.435,5	7.335	32.582,0
7	Cây thanh long	x		50	350,0	10.725,8	8.883,0	19.958,7	450,0	3.217,7	3.668	16.291,0
8	Cây bơ		x	50	212,8	1.828,3	6.233,7	8.274,7	450,0	548,5	998	7.276,2
9	Cây chôm chôm	x		12,5	135,0	552,8	762,2	1.450,0	112,5	165,8	278	1.171,7
10	Cây chôm chôm		x	30	324,0	1.326,8	1.829,3	3.480,1	270,0	398,0	668	2.812,1
11	Cây chuối	x		30	720,0	1.244,2	1.476,0	3.440,2	270,0	373,2	643	2.796,9
12	Cây chuối		x	100	2.400,0	4.147,2	4.920,0	11.467,2	900,0	1.244,2	2.144	9.323,0
13	Cây chuối	x	x	100	2.400,0	4.147,2	4.920,0	11.467,2	900,0	1.244,2	2.144	9.323,0
14	Cây bưởi	x		50	180,0	2.309,9	5.573,9	8.063,7	450,0	693,0	1.143	6.920,8
15	Cây bưởi da xanh		x	60	216,0	2.771,8	6.688,7	9.676,5	540,0	831,5	1.372	8.304,9
16	Cây bưởi	x	x	100	360,0	4.619,7	11.147,8	16.127,5	900,0	1.385,9	2.286	13.841,5
17	Cây bưởi	x		50	180,0	2.309,9	5.573,9	8.063,7	450,0	693,0	1.143	6.920,8
18	Cây bưởi	x		100	360,0	4.619,7	11.147,8	16.127,5	900,0	1.385,9	2.286	13.841,5
19	Cây bưởi	x		100	360,0	4.619,7	11.147,8	16.127,5	900,0	1.385,9	2.286	13.841,5
20	Cây bưởi		x	130	468,0	6.005,6	14.492,1	20.965,7	1.170,0	1.801,7	2.972	17.994,0
21	Cây bưởi		x	50	180,0	2.309,9	5.573,9	8.063,7	450,0	693,0	1.143	6.920,8
22	Cây bưởi	x		30	108,0	1.385,9	3.344,3	4.838,2	270,0	415,8	686	4.152,5
23	Cây bưởi		x	50	180,0	2.309,9	5.573,9	8.063,7	450,0	693,0	1.143	6.920,8
24	Cây quýt	x		50	1.249,5	2.309,8	7.564,6	11.123,9	450,0	692,9	1.143	9.980,9

TT	Tên dự án	Năm thực hiện		Quy mô dự án (ha/con)	Giống	Hệ thống tưới	Vật tư thiết yếu	Tổng kinh phí	Ngân sách hỗ trợ			Vốn đối ứng
		2019	2020						Giống, vật tư (Theo định mức hỗ trợ tối đa tại NQ 143)	Hệ thống tưới (30%)	Tổng ngân sách hỗ trợ	
25	Cây cam	x	x	50	476,0	4.185,4	8.822,8	13.484,1	450,0	1.255,6	1.706	11.778,5
26	Sầu riêng	x		50	375,0	1.651,0	5.789,7	7.815,6	450,0	495,3	945	6.870,3
27	Sầu riêng	x		157	1.177,5	5.184,0	18.179,5	24.541,0	1.413,0	1.555,2	2.968	21.572,8
28	Sầu riêng	x		15	112,5	495,3	1.736,9	2.344,7	135,0	148,6	284	2.061,1
V	Cây được liệu (3 dự án)			24	30,7	2.430,6	743,6	3.204,9	72	729,2	801	2.403,7
1	Cây được liệu	x		10	12,8	1.012,7	309,8	1.335,4	30,0	303,8	334	1.001,5
2	Cây dính lăng	x		4	5,1	405,1	123,9	534,1	12,0	121,5	134	400,6
3	Cây dính lăng		x	10	12,8	1.012,7	309,8	1.335,4	30,0	303,8	334	1.001,5
VI	Chăn nuôi, thủy sản			25510					1.420,0		1.420	
1	Chăn nuôi heo (con)	x		12000					480,0		480	
2	Chăn nuôi heo (con)	x		1500					60,0		60	
3	Chăn nuôi heo (con)		x	2000					80,0		80	
4	Chăn nuôi heo (con)	x		4000					160,0		160	
5	Chăn nuôi heo (con)		x	6000					240,0		240	
6	Nuôi cá (ha)		x	10					400		400	
	Tổng cộng	35	17	3.389,37	28.362,97	171.403,44	358.430,61	558.197,02	28.079,61	51.421,03	79.500,64	480.116,38